

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo năm.....

Chỉ số hoạt động	Trực thuộc Bộ Y tế	Tỉnh/ Thành phố	Bộ/ Ngành	Ngoài công lập
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
TS Bệnh viện báo cáo				
1. Tổng số giường kế hoạch				
2. Tổng số giường thực kê				
3. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 3a + 3b + 3c + 3d + 3đ)				
3a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp				
3b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)				
3c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)				
3d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định				
3đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định				
4. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):				
Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp				
Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:				
5. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):				
Trong đó Số lượt khám bệnh cho				

người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp				
5a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí				
6. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày				
7. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)				
8. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng ($8 = 8a + 8b + 8c + 8d + 8đ$):				
8a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.				
8b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).				
8c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)				
8d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định				
8đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định				
9. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú				
10. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:				
10b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp				
11. Tổng số lượt người bệnh điều trị				

nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT				
11b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp				
12. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)				
13. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài				
14. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên):				
14a. Số phẫu thuật loại đặc biệt				
14b. Số phẫu thuật loại 1				
14c. Số phẫu thuật loại 2				
14d. Số phẫu thuật loại 3				
15. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:				
15a. Số thủ thuật loại đặc biệt				
15b. Số thủ thuật loại 1				
15c. Số thủ thuật loại 2				
15d. Số thủ thuật loại 3				
16. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV				
17. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV				
18. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV				
19. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV				
20. Tổng số chụp X quang (mỗi vị trí được tính 1 film)				
21. Tổng số chụp CT Scan				
22. Tổng số chụp MRI				
23. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị				

24. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp				
24a. Số ngày điều trị trung bình				
24b. Công suất sử dụng GB trung bình (GB Kế hoạch)				
24c. Công suất sử dụng GB trung bình (GB Thực kê)				
25. Tỷ lệ người bệnh hài lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh				
25a. Loại hình (công/tư)				
25b. Tiêu chí hài lòng:				
Mức 1				
Mức 2				
Mức 3				
Mức 4				
Mức 5				
25c. Nội trú				
25d. Ngoại trú				
25e. Chia theo tỉnh/ thành phố				
1.				
2.				
...				

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bổ mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong tỉnh, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Từ báo cáo của các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế, tỉnh và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân, tập hợp tổng số lượng (giường kế hoạch, thực kê ...)/ kết quả thực hiện công tác khám chữa bệnh theo các dòng và cột tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế, tuyến tỉnh; báo cáo của Tuyến xã và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

Biểu 7.2/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
.../2025/TT-BYT ngày .../.../2025

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm
sau

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý Khám, chữa
bệnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10

Báo cáo năm

T T	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh						Điều trị nội trú										Số trư ờng hợp tử von g đư ợc cấp giã y báo tử
									Trong đó						Tổng số				
			T ổn g số												M ắc		B N nặ ng xin về		
				N ữ	T E < 1 5	B N nặ ng xin về	T ử vo ng tr ư ớc vi ện	T ử v o n g tạ i vi ện	T S	N ữ	T S	N ữ	T S	N ữ	T S	N ữ	T S	< 5 t u ổ i	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C 0 1	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter	A00-B 99																	

[illegible]

	ruột khác-Other intestinal infectious diseases	- A08																	
0 0 7	Lao bộ máy hô hấp -Respirato ry tuberculos is	A15- A16																	
0 0 8	Các dạng lao khác -Other tuberculos is	A17- A19																	
0 0 9	Dịch hạch - Plague	A20																	
0 1 0	Bệnh do Brucella - Brucellosi s	A23																	
0 1 1	Phong - Leprosy	A30																	
0 1 2	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatoru m	A33																	
0 1 3	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34- A35																	

Mục đích: Đánh giá mô hình bệnh tật và tử vong của quốc gia. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của địa phương.

Thời gian báo cáo: hàng tháng

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn trong biểu.

Cột 2: Là chương bệnh và tên bệnh cũng đã được in sẵn trong biểu mẫu (21 chương và 312 bệnh).

Cột 3: Là mã hóa bệnh tật theo ICDX, đã được in sẵn trong biểu.

Từ cột 4 đến cột 9: Số mắc và tử vong tại khoa khám bệnh, cụ thể:

Cột 4: Ghi Tổng số mắc của từng bệnh tại phòng khám

Cột 5: Ghi số mắc là nữ của từng bệnh tại phòng khám

Cột 6: Ghi số mắc từng bệnh của trẻ em < 15 tuổi tại phòng khám

Cột 7: Ghi tổng số bệnh nhân nặng xin về tại phòng khám

Cột 8: Ghi tổng số tử vong từng bệnh trước khi nhập viện

Cột 9: Ghi tổng số tử vong từng bệnh tại phòng khám

Từ cột 10 đến cột 19: Ghi số mắc/ số chết của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 10 và 11: Ghi số mắc chung và số mắc là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 12 và 13: Ghi tổng số BN nặng xin về và BN nặng xin về là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 14 và 15: Ghi số tử vong chung và tử vong là nữ của từng bệnh.

Cột 16 đến 19: Ghi số mắc và chết của trẻ em <15 tuổi, cụ thể:

Cột 16: Tổng số mắc của trẻ em <15 tuổi.

Cột 17: Ghi số mắc của trẻ em <5 tuổi.

Cột 18: Ghi tổng số tử vong là trẻ em <15 tuổi theo từng bệnh.

Cột 19: Ghi số trẻ em <5 tuổi tử vong theo từng bệnh.

Cột 20: Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử.

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh tật và tử vong của tất cả các cơ sở khám/ chữa bệnh trên toàn quốc bao gồm cả CSYT tuyến trung ương.